

BIỂU PHÍ TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI NGÂN HÀNG MSB

STT	Phí tín dụng	Mức phí	Tối thiểu	Tài khoản GL thu phí
1	Phí trả nợ trước hạn cho các khoản vay không tài sản bảo đảm			
	Trả nợ trước hạn trong thời gian 1 năm đầu tiên	3% số tiền gốc trả nợ trước hạn	300.000đ	429803002 - Thu phí quản lý tín dụng
	Trả nợ trước hạn sau 1 năm đầu tiên	2% số tiền gốc trả nợ trước hạn	200.000đ	
2	Phí trả nợ trước hạn cho các khoản vay có tài sản bảo đảm			
2.1	Đối với các khoản vay hạn mức ngắn hạn ¹ mục đích kinh doanh, nông nghiệp			
	Miễn phí trả nợ trước hạn với tất cả các khế ước nhận nợ			
2.2	Đối với các khoản vay còn lại			
	Trả nợ trước hạn trong 1/3 thời gian đầu của khoản vay	2% số tiền gốc trả nợ trước hạn	300.000đ	429803002 - Thu phí quản lý tín dụng
	Trả nợ trước hạn trong khoảng 1/3 đến 2/3 thời gian của khoản vay	1% số tiền gốc trả nợ trước hạn	300.000đ	
	Miễn phí trả nợ trước hạn sau 2/3 thời gian của khoản vay			
3	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng²			
	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng	$Phí = x\% * Hạn\ mức\ được\ cấp, với\ 0\% \leq x\% \leq 5\%.$		429803001 - Thu từ dịch vụ tín dụng

¹ Theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Quy định QĐ.RR.099 ngày 31/8/2023 của Tổng Giám Đốc MSB về Cho Vay

² Theo quy định tại Điểm c Khoản 10 Điều 1 Thông tư 06/2023/TT-NHNN ngày 28/06/2023 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2016/TT-NHNN) thì Cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng: Tổ chức tín dụng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức cho vay dự phòng đã thỏa thuận (ngoài phạm vi hạn mức cho vay đã thỏa thuận). Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay dự phòng nhưng không vượt quá 01 (một) năm.

STT	Phí tín dụng	Mức phí	Tối thiểu	Tài khoản GL thu phí
		Trong đó “x” là tỷ lệ tính phí. Tỷ lệ tính phí do TGD NHBL hoặc cấp phê duyệt tín dụng quyết định trên cơ sở thỏa thuận với Khách hàng		
4	Phí cam kết rút vốn³			
	Phí cam kết rút vốn	$Phí = x\% * Số tiền cam kết rút vốn$ nhưng không rút theo cam kết, với $0\% \leq x\% \leq 5\%$ Trong đó “x” là tỷ lệ tính phí. Tỷ lệ tính phí do TGD NHBL hoặc cấp phê duyệt tín dụng quyết định trên cơ sở thỏa thuận với Khách hàng		429803001 - Thu từ dịch vụ tín dụng
5	Phí phát hành bảo lãnh⁴/sửa đổi bảo lãnh			
5.1	Bảo lãnh đảm bảo bằng bất động sản	2%/năm * số tiền bảo lãnh	500.000đ	420101001 – Bảo lãnh vay vốn 420101002 – Bảo lãnh thanh toán 420101003 – Bảo lãnh thực hiện hợp đồng 420101004 – Bảo lãnh thực hiện dự thầu 420101998 – Bảo lãnh khác
5.2	Bảo lãnh đảm bảo bằng tiền gửi	1,2%/năm * số tiền bảo lãnh	300.000đ	
5.3	Sửa đổi tăng tiền bảo lãnh, gia hạn bảo lãnh	Phí phát hành bảo lãnh * Số tiền sửa đổi	100.000đ	
6	Phí hủy bảo lãnh (phí có thuế Giá trị gia tăng)			
	Hủy bảo lãnh còn hiệu lực theo yêu cầu của khách hàng		100.000đ	429898001 - Thu từ các dịch vụ khác

Ghi chú:

- Các khoản phí từ số thứ tự 1 đến 5 trên đây thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng
- Khoản phí số thứ tự 6 trên đây thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng
- Số ngày trả nợ trước hạn = ngày đến hạn của kế ước nhận nợ hoặc giấy nhận nợ – ngày khách hàng trả nợ trước hạn

³ Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN thì phí cam kết rút vốn chỉ áp dụng một lần từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu.

⁴ Với các chương trình cấp bảo lãnh thanh toán cho các khách hàng mua nhà dự án sẽ áp dụng theo biểu phí riêng của từng chương trình.

- Nội dung hạch toán: khi hạch toán thu phí cán bộ thực hiện diễn giải nội dung thu phí theo nguyên tắc **SỐ TÀI KHOẢN VAY + TÊN PHÍ + DIỄN GIẢI NỘI DUNG KHÁC** (nếu cần).
- Phí đã thu sẽ không được hoàn trả lại nếu Khách hàng có yêu cầu hủy bỏ dịch vụ sau khi MSB đã thực hiện hoặc dịch vụ không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi MSB gây ra